

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3,866,954,993,271	3,024,708,001,465
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	446,449,384,439	14,338,804,250
1 Tiền	111		335,149,384,439	9,788,804,250
2 Các khoản tương đương tiền	112		111,300,000,000	4,550,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,722,416,438	3,646,800,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,722,416,438	3,646,800,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,141,240,981,458	1,729,187,664,285
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,212,415,101,054	1,102,701,618,985
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		537,808,295,528	207,509,411,982
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		550,000,000	15,530,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	393,827,974,623	406,807,023,065
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,360,389,747)	(3,360,389,747)
IV- Hàng tồn kho	140		1,234,655,788,366	1,218,087,701,407
1 Hàng tồn kho	141	5.3	1,234,655,788,366	1,218,087,701,407
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		38,886,422,570	59,447,031,523
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,274,848,923	12,059,479,826
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	26,611,573,647	47,387,551,697
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	54		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1,644,507,067,043	1,779,718,710,153
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10,397,537,358	102,065,933,696
6 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	10,397,537,358	102,065,933,696
II Tài sản cố định	220		277,480,410,172	317,271,530,768
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	159,488,604,314	138,192,759,670
- Nguyên giá	222		321,051,479,549	274,285,907,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161,562,875,235)	(136,093,147,673)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	109,480,628,784	168,063,987,506
- Nguyên giá	225		143,757,121,413	204,015,264,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(34,276,492,629)	(35,951,277,325)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.8	8,511,177,074	11,014,783,592
- Nguyên giá	228		29,275,169,732	28,339,169,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,763,992,658)	(17,324,386,140)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		2,304,291,207	1,700,346,497
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2,304,291,207	1,700,346,497
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,286,635,111,722	1,288,040,892,407
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,223,084,909,275	1,224,585,850,960
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,820,027,447	60,820,027,447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,730,175,000	2,635,014,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67,689,716,584	70,640,006,785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		67,689,716,584	70,640,006,785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5,511,462,060,314	4,804,426,711,618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		3,074,400,588,810	2,295,022,549,174
I- Nợ ngắn hạn	310		2,898,893,716,375	2,204,915,138,531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		658,573,246,749	529,461,815,170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		911,947,442,406	164,376,073,425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	15,249,644,719	4,164,296,443
4. Phải trả người lao động	314		7,243,524,708	17,280,574,573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	96,228,648,983	67,308,262,333
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	284,702,863,233	213,998,723,821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	924,948,345,577	1,208,325,392,766
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II- Nợ dài hạn	330		175,506,872,435	90,107,410,643
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,213,688,312	2,026,482,706
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	174,293,184,123	88,080,927,937
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2,437,061,471,504	2,509,404,162,444
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	2,437,061,471,504	2,509,404,162,444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517,556,564,217	517,556,564,217
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		297,446,985,202	297,446,985,202
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,667,872,085	120,010,563,025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,264,333,050	59,743,288,278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,403,539,035	60,267,274,747
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5,511,462,060,314	4,804,426,711,618

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	635,514,724,997	559,013,244,243	1,890,342,385,738	1,761,026,730,988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		635,514,724,997	559,013,244,243	1,890,342,385,738	1,761,026,730,988
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	566,555,547,544	506,144,069,396	1,669,087,218,290	1,592,706,733,089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68,959,177,453	52,869,174,847	221,255,167,448	168,319,997,899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	(1,655,339,041)	70,213,914,298	33,429,779,359	112,884,574,892
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	29,136,255,466	29,627,349,209	130,102,046,521	102,583,377,981
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26,681,623,182	27,185,926,558	123,072,880,363	98,044,884,330
8. Chi phí bán hàng	25		5,533,862,126	6,686,884,176	13,846,916,032	18,421,596,221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25,662,101,426	27,828,092,472	84,202,447,376	98,155,073,099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6,971,619,394	58,940,763,288	26,533,536,878	62,044,525,490
11. Thu nhập khác	31	5.20	5,465,896,958	13	6,496,845,107	411,845,235
12. Chi phí khác	32	5.20	6,579,236,826	1,093,531,193	7,720,334,887	2,168,706,643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,113,339,868)	(1,093,531,180)	(1,223,489,780)	(1,756,861,408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,858,279,526	57,847,232,108	25,310,047,098	60,287,664,082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	12,906,508,063	20,389,335	12,906,508,063	20,389,335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7,048,228,537)	57,826,842,773	12,403,539,035	60,267,274,747

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B 03a - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,310,047,098	60,287,664,082
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		36,610,541,358	37,445,058,757
- Các khoản dự phòng	03		-	(319,580,623)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,301,070,153	460,029,855
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,271,724,310)	(112,318,523,707)
- Chi phí lãi vay	06		123,072,880,363	98,044,884,330
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		156,022,814,662	83,599,532,694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(375,525,634,767)	(7,066,982,721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,568,086,959)	(39,765,231,511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		874,942,514,864	(211,180,966,705)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,734,921,104	(1,419,907,266)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(121,172,623,253)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91,371,690)	(92,888,377,427)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(678,407,403)	(365,385,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		519,664,126,558	(282,398,789,125)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,149,583,032)	(14,024,890,726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,340,000,000	1,061,494,945
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,170,777,438)	(6,955,014,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,980,000,000	31,466,971,230
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(41,120,042,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		458,487,773	104,859,763,804
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85,800,442,915	22,193,652,022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110,258,570,218	97,481,935,275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,747,862,071,591	1,851,189,222,334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,848,460,749,808)	(1,692,755,001,689)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(50,105,577,925)	(67,220,298,008)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47,207,065,800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197,911,321,942)	91,213,922,637
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		432,011,374,834	(93,702,931,213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,338,804,250	107,831,963,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		99,205,355	209,772,042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	446,449,384,439	14,338,804,250

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14 tháng 01 năm 2022, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.574.390.050.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tiền mặt	1,890,144,668	1,825,730,440
Tiền gửi ngân hàng	333,259,239,771	7,963,073,810
Các khoản tương đương tiền	111,300,000,000	4,550,000,000
Tổng	446,449,384,439	14,338,804,250

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tạm ứng	313,993,378,672	279,232,293,562
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	20,000,000	20,000,000
Phải thu khác	79,814,595,951	127,554,729,503
Tổng	393,827,974,623	406,807,023,065

5.3 Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,838,309,716	13,907,678,056
Công cụ, dụng cụ	975,108,414	1,088,320,435
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,178,483,679,685	1,167,677,698,296
Hàng hoá	41,358,690,551	35,414,004,620
Tổng	1,234,655,788,366	1,218,087,701,407

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	26,611,573,647	47,387,551,697
Các khoản phải thu Nhà nước khác	-	-
Tổng	26,611,573,647	47,387,551,697

5.5 Phải thu dài hạn khác

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn, phải thu khác	10,397,537,358	102,065,933,696
Tổng	10,397,537,358	102,065,933,696

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	23,612,780,320	217,174,965,585	11,837,731,924	1,614,913,931	20,045,515,583	274,285,907,343
Tăng trong kỳ	-	65,267,057,323	4,867,975,724	265,978,182	587,695,083	70,988,706,312
Mua trong kỳ	-	350,869,007	9,040,760	265,978,182	587,695,083	1,213,583,032
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	64,916,188,316	4,858,934,964	-	-	69,775,123,280
Giảm trong kỳ	-	21,106,289,538	1,158,181,599	-	1,958,662,969	24,223,134,106
Chuyển sang thuê tài chính	-	13,130,467,054	1,158,181,599	-	-	14,288,648,653
Thanh lý, nhượng bán	-	7,975,822,484	-	-	1,958,662,969	9,934,485,453
Số dư tại 31/12/2023	<u>23,612,780,320</u>	<u>261,335,733,370</u>	<u>15,547,526,049</u>	<u>1,880,892,113</u>	<u>18,674,547,697</u>	<u>321,051,479,549</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	4,734,573,916	106,777,420,234	9,033,565,045	1,121,790,255	14,425,798,223	136,093,147,673
Tăng trong kỳ	1,048,789,245	29,888,476,217	2,608,454,197	159,622,734	1,140,377,143	34,845,719,536
Khấu hao trong kỳ	1,048,789,245	11,478,830,377	648,758,631	159,622,734	1,140,377,143	14,476,378,130
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	18,409,645,840	1,959,695,566	-	-	20,369,341,406
Giảm trong kỳ	-	8,076,011,489	427,563,135	-	872,417,350	9,375,991,974
Chuyển sang thuê tài chính	-	3,583,706,009	427,563,135	-	-	4,011,269,144
Thanh lý, nhượng bán	-	4,492,305,480	-	-	872,417,350	5,364,722,830
Số dư tại 31/12/2023	<u>5,783,363,161</u>	<u>128,589,884,962</u>	<u>11,214,456,107</u>	<u>1,281,412,989</u>	<u>14,693,758,016</u>	<u>161,562,875,235</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	<u>18,878,206,404</u>	<u>110,397,545,351</u>	<u>2,804,166,879</u>	<u>493,123,676</u>	<u>5,619,717,360</u>	<u>138,192,759,670</u>
Tại 31/12/2023	<u>17,829,417,159</u>	<u>132,745,848,408</u>	<u>4,333,069,942</u>	<u>599,479,124</u>	<u>3,980,789,681</u>	<u>159,488,604,314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	192,071,263,224	11,944,001,607	204,015,264,831
Tăng trong kỳ	8,809,366,246	707,613,616	9,516,979,862
Thuê tài chính trong kỳ	8,809,366,246	707,613,616	9,516,979,862
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	64,916,188,316	4,858,934,964	69,775,123,280
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	64,916,188,316	4,858,934,964	69,775,123,280
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	135,964,441,154	7,792,680,259	143,757,121,413
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	33,599,239,899	2,352,037,426	35,951,277,325
Tăng trong kỳ	17,497,465,072	1,197,091,638	18,694,556,710
Khấu hao trong kỳ	17,497,465,072	1,197,091,638	18,694,556,710
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	18,409,645,840	1,959,695,566	20,369,341,406
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	18,409,645,840	1,959,695,566	20,369,341,406
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	32,687,059,131	1,589,433,498	34,276,492,629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	158,472,023,325	9,591,964,181	168,063,987,506
Tại 31/12/2023	103,277,382,023	6,203,246,761	109,480,628,784

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	241,800,000	27,172,252,475	925,117,257	28,339,169,732
Tăng trong kỳ	-	936,000,000	-	936,000,000
Mua trong kỳ	-	936,000,000	-	936,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>241,800,000</u>	<u>28,108,252,475</u>	<u>925,117,257</u>	<u>29,275,169,732</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	113,364,452	16,602,936,963	608,084,725	17,324,386,140
Tăng trong kỳ	30,225,000	3,383,515,926	25,865,592	3,439,606,518
Khấu hao trong kỳ	30,225,000	3,383,515,926	25,865,592	3,439,606,518
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>143,589,452</u>	<u>19,986,452,889</u>	<u>633,950,317</u>	<u>20,763,992,658</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	<u>128,435,548</u>	<u>10,569,315,512</u>	<u>317,032,532</u>	<u>11,014,783,592</u>
Tại 31/12/2023	<u>98,210,548</u>	<u>8,121,799,586</u>	<u>291,166,940</u>	<u>8,511,177,074</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,304,291,207	1,700,346,497
	Tổng	2,304,291,207	1,700,346,497
5.10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	924,948,345,577	1,208,325,392,766
5.11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,835,525,708	20,389,335
	Thuế thu nhập cá nhân	2,414,119,011	4,143,907,108
	Tổng	15,249,644,719	4,164,296,443
5.12	Chi phí phải trả	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
	Chi phí trích trước, phải trả ngắn hạn	96,228,648,983	67,308,262,333
	Tổng	96,228,648,983	67,308,262,333
5.13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
	Kinh phí công đoàn	904,888,673	815,902,074
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	283,797,974,560	213,182,821,747
	Tổng	284,702,863,233	213,998,723,821
5.14	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	174,293,184,123	88,080,927,937
	Tổng	174,293,184,123	88,080,927,937

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	1,574,390,050,000	517,556,564,217	297,446,985,202	111,877,111,655	2,501,270,711,074
Tăng vốn			-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	60,267,274,747	60,267,274,747
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4,847,868,239)	(4,847,868,239)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(47,231,701,500)	(47,231,701,500)
Các khoản phạt thuế	-	-	-	(54,253,638)	(54,253,638)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	1,574,390,050,000	517,556,564,217	297,446,985,202	120,010,563,025	2,509,404,162,444
Số dư tại 01/01/2023	1,574,390,050,000	517,556,564,217	297,446,985,202	120,010,563,025	2,509,404,162,444
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	12,403,539,035	12,403,539,035
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6,026,727,475)	(6,026,727,475)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(78,719,502,500)	(78,719,502,500)
Số dư tại 31/12/2023	1,574,390,050,000	517,556,564,217	297,446,985,202	47,667,872,085	2,437,061,471,504

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157,439,005	157,439,005
Số lượng cổ phiếu đã bán	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	297,446,985,202	297,446,985,202
Tổng	297,446,985,202	297,446,985,202

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1,890,342,385,738	1,761,026,730,988
Tổng	1,890,342,385,738	1,761,026,730,988

5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1,669,087,218,290	1,592,706,733,089
Tổng	1,669,087,218,290	1,592,706,733,089

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,656,867,076	5,194,089,815
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,790,035,806	570,789,824
Cổ tức lợi nhuận được chia	29,703,200,000	99,440,384,074
Lãi bán các khoản đầu tư	510,767	7,379,531,829
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	279,165,710	299,779,350
Tổng	33,429,779,359	112,884,574,892

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	123,072,880,363	98,044,884,330
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,755,286,990	1,620,336,866
Lỗ bán các khoản đầu tư	1,052,000,000	-
Chi phí các hoạt động tài chính khác	3,221,879,168	2,918,156,785
Tổng	130,102,046,521	102,583,377,981

5.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí bán hàng	13,846,916,032	18,421,596,221
Chi phí nhân viên	9,891,375,488	12,712,670,786
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57,692,825	73,623,647
Chi phí khấu hao TSCĐ	110,446,452	107,288,662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,242,714,440	1,545,500
Chi phí bằng tiền khác	2,544,686,827	5,526,467,626
Chi phí quản lý	84,202,447,376	98,155,073,099
Chi phí nhân viên quản lý	55,821,576,117	64,264,996,090
Chi phí vật liệu quản lý	1,398,661,361	1,019,851,543
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,914,742,141	3,460,299,842
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,155,690,279	5,252,106,504
Thuế phí và lệ phí	558,591,487	1,380,542,108
Chi phí dự phòng		(319,580,623)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,983,703,244	16,204,415,138
Chi phí bằng tiền khác	7,369,482,747	6,892,442,497

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

5.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	427,272,727	313,553,310
Thu từ thanh lý CCDC	8,981,818	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	704,217,261	-
Thu từ Geotech	5,339,048,844	-
Thu nhập khác	17,324,457	98,291,925
Tổng	6,496,845,107	411,845,235
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	464,126,260	-
Chi phí thanh lý CCDC	4,733,944	-
Phạt vi phạm hợp đồng	661,815,719	1,025,584,320
Phạt chậm nộp thuế, VPHC thuế	286,108,519	1,143,069,180
Chi phí Geotech	6,241,227,029	-
Chi phí khác	62,323,416	53,143
Tổng	7,720,334,887	2,168,706,643
Thu nhập khác thuần	(1,223,489,780)	(1,756,861,408)

5.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25,310,047,098	60,287,664,082
Điều chỉnh tăng	70,684,604,585	40,531,931,010
Điều chỉnh giảm	31,462,111,369	100,717,648,416
Tổng thu nhập tính thuế (Thuế suất TNDN 20%)	64,532,540,314	101,946,676
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	12,906,508,063	20,389,335

Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh